

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN**

KCN Long Thành, Đồng Nai

ĐT: (061) 3514.127 - Fax: (061)3514.126

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 80/2011/CBTT-SCC

Long Thành ngày 21 tháng 10 năm 2011

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 32697
	Giờ: Ngày 4 tháng 10 năm 2011

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh

Công ty CP Cấp Sài Gòn (mã CK: CSG) giải trình về việc trình bày lại số liệu trên bảng cân đối kế toán và bảng lưu chuyển tiền tệ như sau:

1. Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2010	Số liệu tại ngày 31/12/2010 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Tiền và các khoản tương đương tiền	59,434,271,877	158,714,180,109	(99,279,908,232)
- Các khoản tương đương tiền	50,842,086,333	150,121,994,565	(99,279,908,232)
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	303,925,849,032	204,645,940,800	99,279,908,232
- Đầu tư ngắn hạn	308,326,458,295	209,046,550,063	99,279,908,232

2. Bảng lưu chuyển tiền tệ	Số liệu tại ngày 31/12/2010	Số liệu tại ngày 31/12/2010 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Tiền và tương đương tiền	59,434,271,877	158,714,180,109	(99,279,908,232)

Nguyên nhân là năm 2010 các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được trình bày vào chi tiêu các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Nhưng sang năm 2011 các khoản này được trình bày lại trên chi tiêu tiền và các khoản tương đương tiền.

Trân trọng!

Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn

Phạm Ngọc Cầu

Nơi nhận

1. UBCKNN
2. Sở GD&ĐT TP.HCM

Tên công ty : Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn
 Mã chứng khoán: CSG
 Địa chỉ : Đường số 01, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01a - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III/2011

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		377,499,094,282	496,121,001,289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		161,035,320,809	158,714,180,109
1. Tiền	111	V.01	2,156,804,559	8,592,185,544
2. Các khoản tương đương tiền	112		158,878,516,250	150,121,994,565
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	70,353,845,000	204,645,940,800
1. Đầu tư ngắn hạn	121		73,365,719,570	209,046,550,063
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3,011,874,570)	(4,400,609,263)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33,921,045,516	58,834,900,215
1. Phải thu của khách hàng	131		35,771,786,706	60,446,670,984
2. Trả trước cho người bán	132		995,265,762	371,405,450
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,708,434,137	4,571,264,870
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6,554,441,089)	(6,554,441,089)
IV. Hàng tồn kho	140		107,989,294,297	73,801,671,034
1. Hàng tồn kho	141	V.04	107,989,294,297	73,801,671,034
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,199,588,660	124,309,131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		179,899,953	87,660,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,934,621,699	
3. Thuế & các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		85,067,008	36,649,131
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		166,323,834,247	175,047,351,684
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		111,021,391,551	119,736,476,169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	111,021,391,551	119,736,476,169
. Nguyên giá	222		175,671,770,039	175,323,884,857

. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(64,650,378,488)	(55,587,408,688)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
. Nguyên giá	228		104,461,369	104,461,369
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(104,461,369)	(104,461,369)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		38,683,422,500	40,444,176,600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		27,000,000,000	27,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	25,677,976,137	32,746,967,889
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(13,994,553,637)	(19,302,791,289)
V. Tài sản dài hạn khác	260		16,619,020,196	14,866,698,915
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16,619,020,196	14,866,698,915
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		543,822,928,529	671,168,352,973

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		38,349,524,056	148,649,950,335
(300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		38,349,524,056	148,649,950,335
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	80,982,489,513
2. Phải trả người bán	312		2,630,567,021	1,204,247,088
3. Người mua trả tiền trước	313		28,264,675,571	59,090,799,422
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,394,700,618	3,850,644,163
5. Phải trả người lao động	315		375,432,628	2,156,794,734
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,039,251,671	2,012,666,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		644,896,547	(647,690,585)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 430)		400		505,473,404,473
				522,518,402,638
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	505,473,404,473	522,518,402,638
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		297,420,200,000	297,420,200,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		211,992,135,400	211,992,135,400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(33,277,479,850)	(33,277,479,850)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(851,120,796)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,567,416,412	4,671,497,047
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,261,690,589	3,365,771,224
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,354,849,083	1,279,012,309
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16,154,592,839	37,918,387,304
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		543,822,928,529	671,168,352,973

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	
5. Ngoại tệ các loại		-	
- USD		1,398.04	1,463.74
- EURO		241.35	249.54
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hạnh

Tổng giám đốc



Phạm Ngọc Cầu

Tên Công ty : Công Ty Cổ Phần Cáp Sài Gòn
 Mã chứng khoán: CSG
 Địa chỉ : Đường số 01, KCN Long

MÃ SỐ B 02a - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -BTC Ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	124,003,750,366	202,343,623,793	214,213,799,659	341,157,142,529
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		18,785,000	618,663,231	70,338,520	842,123,490
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		123,984,965,366	201,724,960,562	214,143,461,139	340,315,019,039
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	120,487,768,090	185,324,403,431	203,081,798,475	311,289,604,142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,497,197,276	16,400,557,131	11,061,662,664	29,025,414,897
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8,630,369,796	4,341,225,924	26,564,499,433	22,866,122,529
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,030,607,726	12,413,408,736	11,174,704,577	21,038,247,936
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		115,696,773	2,254,715,406	682,379,135	2,968,802,862
8. Chi phí bán hàng	24		1,792,588,435	1,403,516,342	4,002,605,881	3,810,637,659
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,275,674,812	1,763,783,956	4,880,489,456	5,994,693,881
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		7,028,696,099	5,161,074,021	17,568,362,183	21,047,957,950
11. Thu nhập khác	31		15,400,316	9,535,560	626,960,139	36,638,264
12. Chi phí khác	32		312,650	-	594,906,766	17,042,755
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		15,087,666	9,535,560	32,053,373	19,595,509
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,043,783,765	5,170,609,581	17,600,415,556	21,067,553,459
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 30	528,283,782	396,429,469	1,445,822,717	2,866,833,781
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI. 30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6,515,499,983	4,774,180,112	16,154,592,839	18,200,719,678
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		243	178	603	680

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hạnh

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2011

Tổng giám đốc



Phạm Ngọc Cầu

Tên Công ty : Công Ty Cổ Phần Cáp Sài Gòn
 Mã chứng khoán: CSG
 Địa chỉ : Đường số 01, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu B 03a / DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -BTC Ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III/2011

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		257,439,920,489	375,152,472,215
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(238,581,110,779)	(251,907,434,485)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,964,868,092)	(6,331,165,068)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(682,379,135)	(2,968,802,862)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(396,429,469)	(1,735,911,755)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		694,056,662,052	512,675,870,633
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(617,323,111,635)	(464,682,730,369)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		87,548,683,431	160,202,298,309
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(760,258,090)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		465,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			20,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26,434,736,521	21,014,175,056
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		26,139,478,431	41,014,175,056
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			(13,008,999,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		74,984,082,318	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(155,002,358,555)	(162,437,089,232)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31,342,878,120)	(15,686,177,720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(111,361,154,357)	(191,132,265,952)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2,327,007,505	10,084,207,413
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		158,714,180,109	96,774,417,743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5,866,805)	12,178,472
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	161,035,320,809	106,870,803,628

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trịnh Thị Hạnh



Phạm Ngọc Cầu

Mẫu CBTT-03

(Ban hành theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

Mã chứng khoán: CSG

KCN Long Thành, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý III/2011

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối quý
I	Tài sản ngắn hạn khác	496,121,001,289	377,499,094,282
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	158,714,180,109	161,035,320,809
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	204,645,940,800	70,353,845,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	58,834,900,215	33,921,045,516
4	Hàng tồn kho	73,801,671,034	107,989,294,297
5	Tài sản ngắn hạn khác	124,309,131	4,199,588,660
II	Tài sản dài hạn	175,047,351,684	166,323,834,247
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	119,736,476,169	111,021,391,551
	- Tài sản cố định hữu hình	119,736,476,169	111,021,391,551
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	40,444,176,600	38,683,422,500
5	Tài sản dài hạn khác	14,866,698,915	16,619,020,196
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	671,168,352,973	543,822,928,529
IV	Nợ phải trả	148,649,950,335	38,377,870,314
1	Nợ ngắn hạn	148,649,950,335	38,377,870,314
2	Nợ dài hạn		
V	Vốn chủ sở hữu	522,518,402,638	505,445,058,215
1	Vốn chủ sở hữu	522,518,402,638	505,445,058,215
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	297,420,200,000	297,420,200,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	211,992,135,400	211,992,135,400
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(33,277,479,850)	(33,277,479,850)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(851,120,796)	
	- Quỹ đầu tư phát triển	4,671,497,047	6,567,416,412
	- Quỹ dự phòng tài chính	3,365,771,224	5,261,690,589
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,279,012,309	1,354,849,083
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	37,918,387,304	16,126,246,581
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	671,168,352,973	543,822,928,529

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()



II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	124,003,750,366	214,213,799,659
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	18,785,000	70,338,520
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	123,984,965,366	214,143,461,139
4	Giá vốn hàng bán	120,487,768,090	203,081,798,475
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,497,197,276	11,061,662,664
6	Doanh thu hoạt động tài chính	8,630,369,796	26,564,499,433
7	Chi phí tài chính	1,030,607,726	11,174,704,577
8	Chi phí bán hàng	1,792,588,435	4,002,605,881
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,275,674,812	4,880,489,456
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7,028,696,099	17,568,362,183
11	Thu nhập khác	15,400,316	626,960,139
12	Chi phí khác	312,650	594,906,766
13	Lợi nhuận khác	15,087,666	32,053,373
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,043,783,765	17,600,415,556
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	528,283,782	1,445,822,717
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập bán hàng	6,515,499,983	16,154,592,839
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	243	603
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		-

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2011

Tổng giám đốc



Phạm Ngọc Cầu



(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc chung với các báo cáo tài chính và là báo cáo riêng của Công ty cổ phần Cấp Sài Gòn.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cấp Sài Gòn, tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SCC, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 07 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 3600734738 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 06 năm 2009.

Trụ sở của Công ty đặt tại Đường số 1 - Khu công nghiệp Long Thành - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông, cáp vật liệu dân dụng, cáp truyền hình, sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa;
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng, công nghiệp.
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải hàng hóa đường thủy. Kinh doanh bất động sản. Mua bán thiết bị điện lạnh, điện cơ, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại...

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

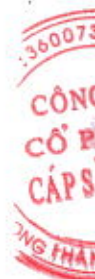
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 15 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	9,624,042	97,160,445
- Tiền gửi ngân hàng	2,147,180,517	8,495,025,099
Trong đó:		
+ VCB	733,842,651	6,775,676,051
+ GIA ĐỊNH BANK	89,121,924	6,786,846
+ SACOMBANK	2,113,576	3,700,697
+ MHB	4,276,496	1,976,414
+ MSB	1,102,126,386	1,652,291,009
+ SCB	50,165,419	6,745,230
+ ACB	43,368,632	15,244,217
+ TÍN NGHĨA	17,964,062	14,624,217
+ AN BÌNH	2,851,460	2,799,899
+ OCB	8,682,091	-
+ VIETINBANK	25,311,604	8,962,956
+ NAVIBANK	5,896,862	3,004,958
+ VIỆT Á	13,456,485	1,003,502
+ LIÊN VIỆT	3,277,738	-
+ TIỀN PHONG	1,018,908	-
+ MB	25,471,824	-
+ SSI	8,847,707	2,209,103
+ EXIMBANK	9,386,692	-
Cộng	2,156,804,559	8,592,185,544
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn (*)	73,365,719,570	209,046,550,063
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3,011,874,570)	(4,400,609,263)
Cộng	70,353,845,000	204,645,940,800
(*) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:	4,795,719,570	10,463,550,063
<u>Cổ phiếu:</u>	4,795,719,570	10,463,550,063
+ PET : 30.610 cp	924,043,005	3,248,489,630
+ VIP :	-	3,138,100,000
+ VFMVF1 :	-	197,108,676
+ BCI : 25.130 cp	1,376,674,665	1,377,003,357
+ REE : 7.200 cp	100,000,000	-
+ SVI : 50 cp	1,181,900	109,028,400
+ BTP : 216.270 cp	2,393,820,000	2,393,820,000
Trích dự phòng đầu tư ngắn hạn	(3,011,874,570)	(4,400,609,263)
(*) Tiền gửi có kỳ hạn:	68,570,000,000	198,583,000,000
+ TINNGHIA	68,570,000,000	158,623,000,000
+ NAMVIET	-	39,960,000,000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu CBCNV	851,076,286	1,075,259,908
- Phải thu khác:	2,857,357,851	3,496,004,962
<i>Trong đó:</i>		
+ Cấp xuất đối chưa thu về	40,113,799	40,113,799
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	954,003,884	18,143,041
+ XN.CVT (Xuất cấp xử lý)	131,843,725	-
+ Tiền lãi Ngân hàng	1,223,900,695	2,495,790,410
+ Phải thu tiền hoàn thuế	468,925,748	468,925,748
+ Phải thu khác	-	1,581,964
+ Cty CP chứng khoán Sài Gòn SSI (tiền bán cổ phiếu)	38,570,000	471,450,000
Cộng	3,708,434,137	4,571,264,870

4. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	59,033,589,267	34,318,781,610
- Công cụ, dụng cụ	40,474,380	45,074,380
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25,610,043,772	13,484,054,994
- Thành phẩm	22,029,852,486	24,952,607,201
- Hàng hóa	722,129,727	1,001,152,849
- Hàng gửi đi bán	553,204,665	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	107,989,294,297	73,801,671,034

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

- Cục thuế tỉnh Đồng Nai (khấu trừ thuế VAT)

Cộng

	Số cuối quý	Số đầu năm
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo tài chính

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2011

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	26,571,728,232	142,080,934,554	6,184,089,266	487,132,805	175,323,884,857
2. Số tăng trong kỳ	-	1,009,601,182	-	-	1,009,601,182
- Mua sắm mới		1,009,601,182			1,009,601,182
3. Giảm trong kỳ	-	-	(661,716,000)	-	(661,716,000)
- Nhượng bán			(661,716,000)		(661,716,000)
4. Số cuối kỳ	26,571,728,232	143,090,535,736	5,522,373,266	487,132,805	175,671,770,039
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm	6,170,983,914	46,410,086,345	2,715,229,209	291,109,220	55,587,408,688
2. Tăng trong kỳ	992,322,954	7,931,907,263	381,369,834	25,732,349	9,331,332,400
- Khấu hao trong kỳ	992,322,954	7,931,907,263	381,369,834	25,732,349	9,331,332,400
3. Giảm trong kỳ	-	-	(268,362,600)	-	(268,362,600)
- Nhượng bán			(268,362,600)		(268,362,600)
4. Số cuối kỳ	7,163,306,868	54,341,993,608	2,828,236,443	316,841,569	64,650,378,488
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	20,400,744,318	95,670,848,209	3,468,860,057	196,023,585	119,736,476,169
2. Tại ngày cuối kỳ	19,408,421,364	88,748,542,128	2,694,136,823	170,291,236	111,021,391,551

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2011

*(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	-	-	104,461,369	-	104,461,369
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	104,461,369	-	104,461,369
II. Giá trị đã hao mòn					
1. Số dư đầu năm	-	-	104,461,369	-	104,461,369
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Giảm khác	-	-	-	-	-
5. Số dư cuối kỳ	-	-	104,461,369	-	104,461,369
III- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

d



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2011

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Số cuối quý	Số đầu năm
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	27,000,000,000	27,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	25,677,976,137	32,746,967,889
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(13,994,553,637)	(19,302,791,289)
Cộng	38,683,422,500	40,444,176,600
* Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	27,000,000,000	27,000,000,000
+ Cty CP Địa ốc ARECO	27,000,000,000	27,000,000,000
* Đầu tư dài hạn khác	25,677,976,137	32,746,967,889
+ Công ty CP địa ốc Sacom	10,000,000,000	10,000,000,000
(*) Chứng khoán đầu tư dài hạn:		
+ Cổ phiếu:	15,677,976,137	22,646,967,889
ACB :	7 cp 415,113	2,727,891
SAM :	247.540 cp 15,677,561,024	22,644,239,998
+ Trái phiếu:	-	100,000,000
REE :	-	100,000,000
<i>Trích dự phòng đầu tư dài hạn</i>	<i>(13,994,553,637)</i>	<i>(19,302,791,289)</i>
14. Chi phí trả trước dài hạn		
Thuê đất mặt bằng	14,608,397,196	14,866,698,915
Phí sử dụng đất	2,010,623,000	
Cộng	16,619,020,196	14,866,698,915
15. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn : dùng cho nhập vật tư phục vụ sản xuất	-	80,982,489,513
Trong đó :		
+ VCB, CN TP.HCM :	-	80,982,489,513
Cộng	-	80,982,489,513
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	2,414,830,223
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	954,003,884	18,143,041
- Thuế nhập khẩu	-	3,657,541
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,348,253,149	1,298,859,901
- Thuế thu nhập cá nhân	92,443,585	115,153,457
Cộng	3,394,700,618	3,850,644,163
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	13,123,000	4,503,000
- Bảo hiểm xã hội	40,135,036	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN**Báo cáo tài chính**

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2011

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bảo hiểm y tế	1,234,000	1,264,000
- Bảo hiểm thất nghiệp	2,567,000	-
- Phải trả, phải nộp khác	2,762,192,635	1,856,899,000
+ Thù lao Hội đồng quản trị	131,422,500	-
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2007	722,287,200	793,602,000
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2009	777,754,000	995,512,000
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2010	1,033,212,000	-
+ Phải trả khác	97,516,935	67,785,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	220,000,000	150,000,000
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH TM Gia Phát Đạt	100,000,000	
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH TM Vật Tư Kim Phát	100,000,000	
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH TMXDPT nhà Hồng Đô	-	100,000,000
+ Tiền đặt cọc thuê xe của Cty TNHH Đạt Gia Huy	-	30,000,000
+ Tiền đặt cọc thuê xe của Cty TNHH TMDV Việt Linh	20,000,000	20,000,000
Cộng	3,039,251,671	2,012,666,000

10734
 NG T
 PH A
 SÀI GÒ
 11.11.11

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2011

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

22.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	297,420,200,000	211,992,135,400	-	(20,242,462,852)	2,966,211,349	1,660,485,526	441,637,495	22,802,865,965
- Tăng trong năm trước			112,635,077		1,705,285,698	1,705,285,698	837,374,814	37,882,387,304
- Lãi trong năm trước								36,000,000
- Lãi tăng do hoàn tiền trích trả cổ tức thừa								(22,802,865,965)
- Mua cổ phiếu quỹ			(963,755,873)					
- Phân phối lợi nhuận (**)								
- Giảm trong năm trước								
Số dư cuối năm trước	297,420,200,000	211,992,135,400	(851,120,796)	(33,277,479,850)	4,671,497,047	3,365,771,224	1,279,012,309	37,918,387,304
Số dư đầu năm nay	297,420,200,000	211,992,135,400	(851,120,796)	(33,277,479,850)	4,671,497,047	3,365,771,224	1,279,012,309	37,918,387,304
- Tăng trong kỳ			919,006,080					16,154,592,839
- Lãi trong kỳ								(32,125,992,000)
- Chia cổ tức năm 2010 (12%)								
- Trích các quỹ theo nghị quyết ĐHCĐ:								
+ Trích quỹ đầu tư phát triển								(1,895,919,365)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính								(1,895,919,365)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi								(1,924,719,800)
+ Trích quỹ chính sách xã hội								(75,836,774)
- Giảm khác (***)			(67,885,284)					
- Số dư cuối kỳ này	297,420,200,000	211,992,135,400	-	(33,277,479,850)	6,567,416,412	5,261,690,589	1,354,849,083	16,154,592,839

(*) : Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu gồm quỹ chính sách xã hội và quỹ khuyến mãi khách hàng.



22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính : *ngàn đồng*

Tên cổ đông	Đầu năm	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)
- Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom	92,610,000	31.14	92,610,000	31.14
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Đất Phương Nam	-	-	22,080,700	7.42
- Công ty cổ phần Giấy Thái Bình (TBS)	18,400,000	6.19	14,620,000	4.92
- Công ty cổ phần Dịch vụ BCVT Sài Gòn (SPT)	4,804,340	1.61	-	-
- Cổ đông khác	181,605,860	61.06	168,109,500	56.52
Cộng	297,420,200	100.00	297,420,200	100.00

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 2,970,360 cp

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	297,420,200,000	297,420,200,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	297,420,200,000	297,420,200,000

22.5. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	29,742,020	29,742,020
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	29,742,020	29,742,020
+ Cổ phiếu phổ thông	29,742,020	29,742,020
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	26,771,660	26,771,660
+ Cổ phiếu phổ thông	26,771,660	26,771,660
- Số lượng Cổ phiếu quỹ	2,970,360	2,970,360

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/01 cổ phần

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2011	Quý III/2010
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	124,003,750,366	202,343,623,793
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, khác	4,879,930,184	66,921,405,464
+ Doanh thu bán thành phẩm	119,123,820,182	135,422,218,329
Cộng	124,003,750,366	202,343,623,793

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế từ đầu năm

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	214,213,799,659	341,157,142,529

Trong đó:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP SÀI GÒN

Báo cáo tài chính

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2011

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, khác	12,090,204,220	78,874,378,583
+ Doanh thu bán thành phẩm	202,123,595,439	262,282,763,946
Cộng	214,213,799,659	341,157,142,529
Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý III/2011	Quý III/2010
- Chiết khấu thương mại	-	47,231,351
- Hàng bán trả lại	18,785,000	571,431,880
Cộng	18,785,000	618,663,231
Các khoản giảm trừ doanh thu lũy kế từ đầu năm	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	270,691,610
- Hàng bán trả lại	70,338,520	571,431,880
Cộng	70,338,520	842,123,490
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III/2011	Quý III/2010
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	123,984,965,366	201,724,960,562
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, khác	4,879,930,184	66,921,405,464
+ Doanh thu bán thành phẩm	119,105,035,182	134,803,555,098
Cộng	123,984,965,366	201,724,960,562
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế từ đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	214,143,461,139	340,315,019,039
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, khác	12,090,204,220	78,874,378,583
+ Doanh thu bán thành phẩm	202,053,256,919	261,440,640,456
Cộng	214,143,461,139	340,315,019,039
26. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III/2011	Quý III/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,544,097,138	2,545,171,732
- Lãi chênh lệch tỷ giá	70,493,458	1,776,220,859
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	15,779,200	19,833,333
Cộng	8,630,369,796	4,341,225,924
Doanh thu hoạt động tài chính lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25,375,605,917	10,081,811,276
- Lãi chênh lệch tỷ giá	549,252,216	1,776,220,859
- Lãi bán cổ phiếu	-	298,740,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	602,862,100	3,000,350,394

0073
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CÁP SÀI GÒN
 01.1.01

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

Báo cáo tài chính

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2011

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính khác	36,779,200	7,709,000,000
Cộng	26,564,499,433	22,866,122,529
27. Giá vốn hàng bán	Quý III/2011	Quý III/2010
- Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ, khác đã bán	3,775,624,128	60,244,697,422
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	116,712,143,962	125,079,706,009
Cộng	120,487,768,090	185,324,403,431
Giá vốn hàng bán lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ, khác đã bán	9,524,799,509	70,999,408,262
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	193,556,998,966	240,290,195,880
Cộng	203,081,798,475	311,289,604,142
28. Chi phí tài chính	Quý III/2011	Quý III/2010
- Lãi tiền vay	115,696,773	2,254,715,406
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	155,184,935	6,574,998,602
- Lãi bán cổ phiếu	6,342,200	1,000,193,819
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	377,950,100	3,506,589,200
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(9,572,200)	(923,204,669)
- Chi phí hoạt động tài chính khác	385,005,918	116,378
Cộng	1,030,607,726	12,413,408,736
Chi phí tài chính lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	682,379,135	2,968,802,862
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	5,336,217,543	13,381,650,712
- Lãi bán cổ phiếu	9,914,736,885	1,119,542,769
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2,344,095,000	5,202,838,572
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(9,041,067,345)	(1,639,009,669)
- Chi phí hoạt động tài chính khác	1,938,343,359	4,422,690
Cộng	11,174,704,577	21,038,247,936
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III/2011	Quý III/2010
- Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	528,283,782	396,429,469
Cộng	528,283,782	396,429,469
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành lũy kế từ đầu năm	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,445,822,717	2,866,833,781
Cộng	1,445,822,717	2,866,833,781

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Theo quy định trong Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và Thông tư số 88/2004/ TT-BTC ngày 01/09/2004, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% áp dụng trong 12 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, ưu đãi miễn thuế TNDN 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

VII. Thông tin khác

*** Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 03 năm 2010 do Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn lập và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Ngày 21 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Liên

Kế Toán Trưởng



Trịnh Thị Hạnh

Tổng giám đốc



Phạm Ngọc Cầu

